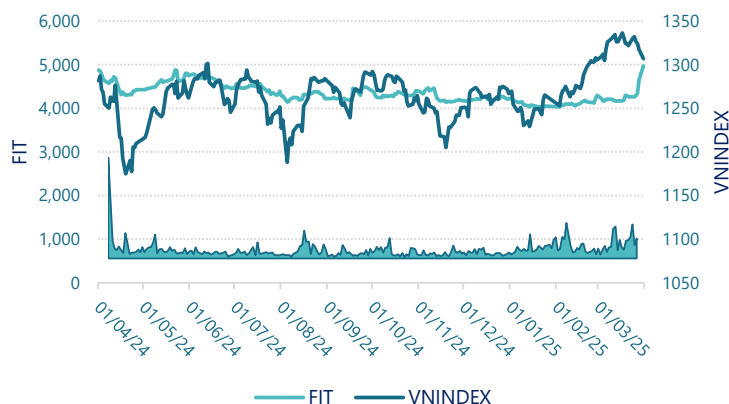


## CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>4,970</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 4,970        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,000        |
| SL cổ phiếu LH          | 339,933,034  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,406,015    |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |              |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,689        |
| P/E                     | 20.8         |
| EPS                     | 239          |

#### DT thuần

Q1/25

**515**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼163 | -24.0%

YoY: ▲ 106 | 26.0%

#### LN sau thuế

Q1/25

**37.5**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.4 | 55.4%

YoY: ▼34.4 | -47.9%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**14.2%**

+/- YoY: ▲ 11.2%

#### DT thuần

2024

**1,954**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 208 | 11.9%

#### LN sau thuế

2024

**177**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 255 | 327%

#### ROE

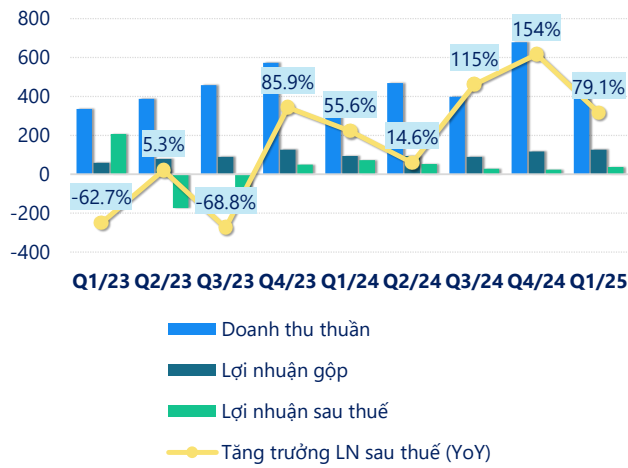
2024

**2.0%**

+/- YoY: ▲ 4.0%

tỷ VNĐ

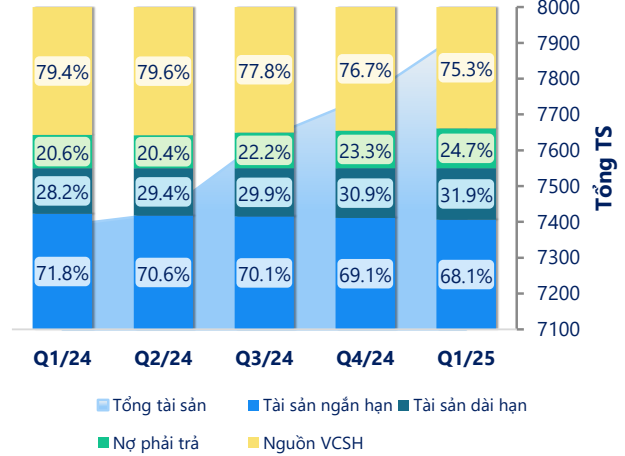
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

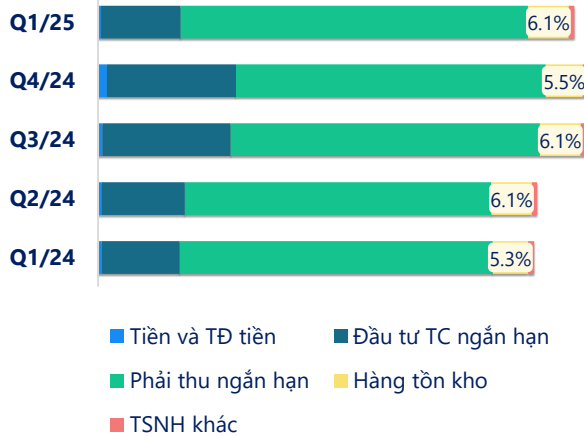
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



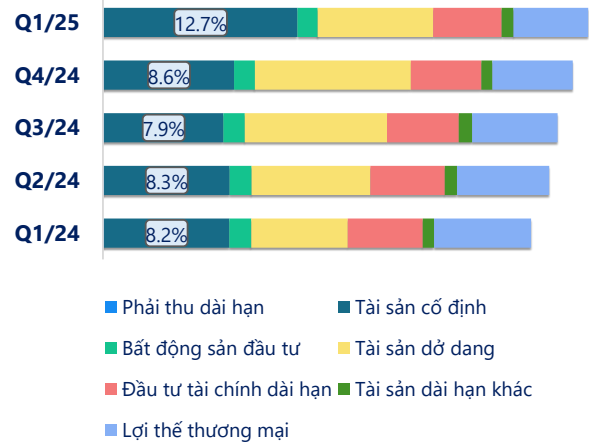
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

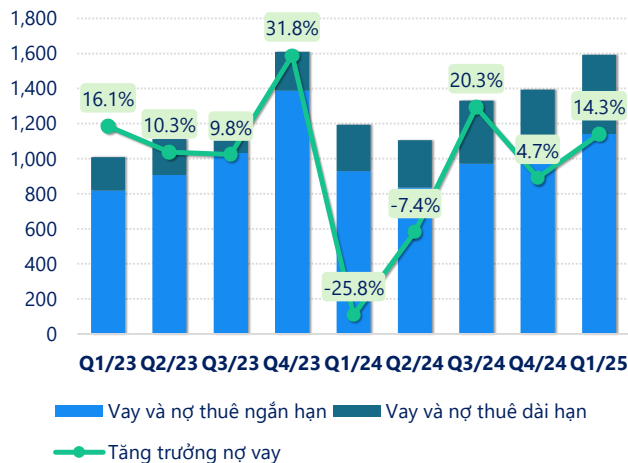
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

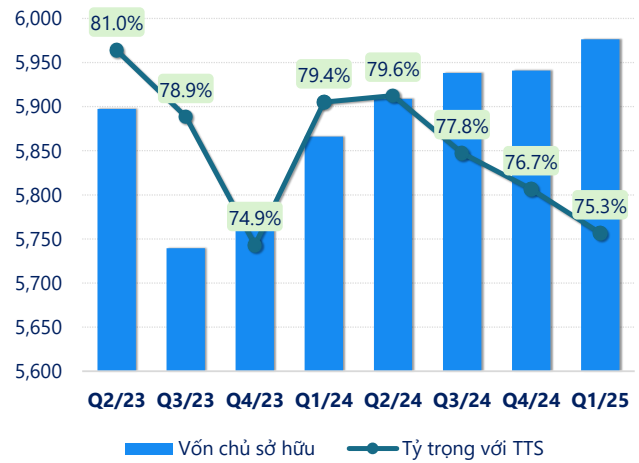
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

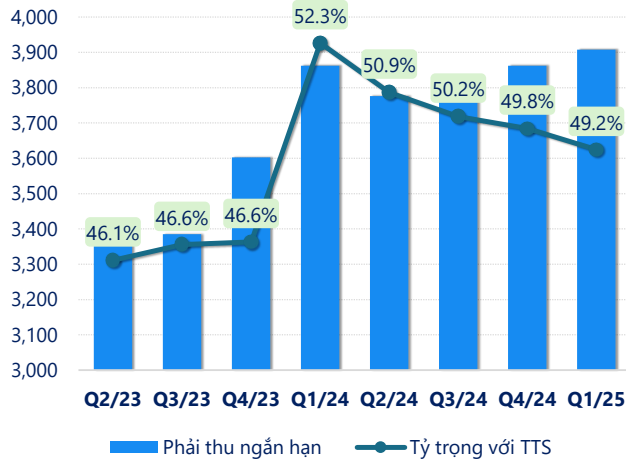
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



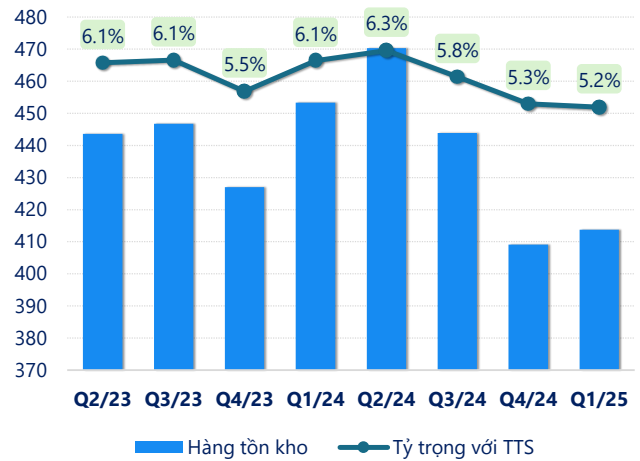
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


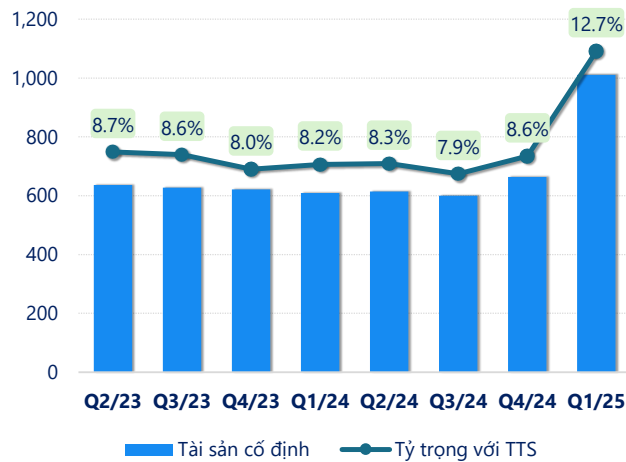
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


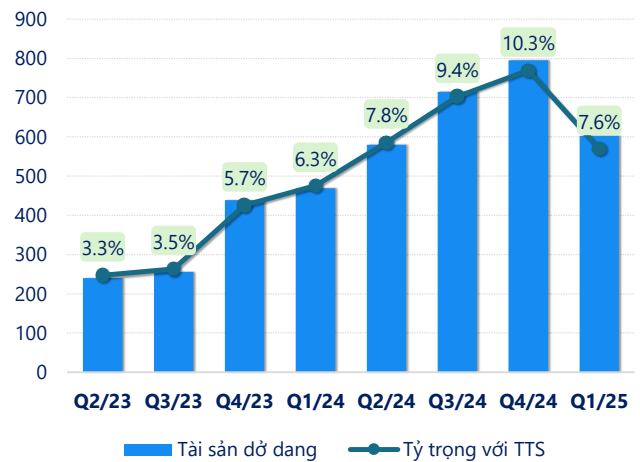
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

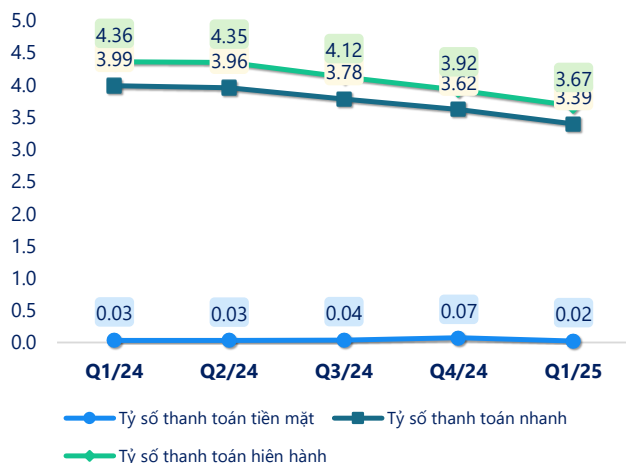
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

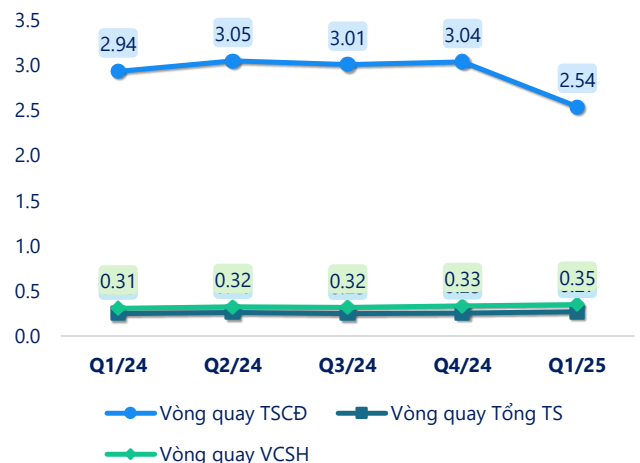
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q1/24</b> | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>7,389</b> | <b>7,424</b> | <b>7,632</b> | <b>7,748</b> | <b>7,936</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>5,307</b> | <b>5,243</b> | <b>5,348</b> | <b>5,352</b> | <b>5,402</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 41.6         | 37.3         | 49.9         | 101          | 33.3         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 888          | 887          | 937          | 887          | 943          |
| Phải thu ngắn hạn                  | 3,862        | 3,776        | 3,830        | 3,862        | 3,908        |
| Hàng tồn kho                       | 453          | 470          | 444          | 409          | 414          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 62.5         | 73.2         | 86.6         | 91.9         | 104          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>2,082</b> | <b>2,180</b> | <b>2,284</b> | <b>2,396</b> | <b>2,534</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 5.13         | 4.74         | 4.80         | 4.80         | 4.72         |
| Tài sản cố định                    | 609          | 614          | 600          | 664          | 1,011        |
| Bất động sản đầu tư                | 108          | 107          | 107          | 107          | 107          |
| Tài sản dở dang                    | 469          | 580          | 715          | 795          | 603          |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 365          | 364          | 361          | 360          | 358          |
| Tài sản dài hạn khác               | 55.0         | 59.0         | 65.9         | 55.7         | 61.7         |
| Lợi thế thương mại                 | 471          | 451          | 430          | 410          | 390          |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>1,523</b> | <b>1,515</b> | <b>1,694</b> | <b>1,807</b> | <b>1,960</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>1,217</b> | <b>1,206</b> | <b>1,297</b> | <b>1,366</b> | <b>1,470</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 928          | 835          | 971          | 990          | 1,141        |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 136          | 141          | 82.1         | 108          | 139          |
| Nợ dài hạn                         | 306          | 308          | 397          | 441          | 490          |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 266          | 271          | 360          | 403          | 452          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>5,866</b> | <b>5,909</b> | <b>5,938</b> | <b>5,941</b> | <b>5,976</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>5,866</b> | <b>5,909</b> | <b>5,938</b> | <b>5,941</b> | <b>5,976</b> |
| Vốn điều lệ                        | 3,399        | 3,399        | 3,399        | 3,399        | 3,399        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)